

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam số 02/VBDN/KUB ngày 08 tháng 01 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 40/TTr-CCBVMT ngày 11 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại lô B-3A-CN, lô B-2B-CN, Khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Công ty TNHH Kyung Bang Việt Nam tại địa điểm 1 (lô B-3A-CN và lô B-2B-CN), Khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Địa điểm 1 (lô B-3A-CN và lô B-2B-CN), Khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9807384660 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 19 ngày 04 tháng 3 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3700907021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 22 tháng 11 năm 2021.

1.4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1154/QĐ-STNMT ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3700907021.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sợi, nhuộm sợi và cho thuê nhà xưởng.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.7.1. Phạm vi:

Tổng diện tích mặt đất sử dụng là 251.435 m², trong đó diện tích nhà xưởng cho thuê là 51.201 m².

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án nhóm A theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất:

+ Sản xuất sợi 30.000 tấn/năm (tương đương 90.800.000 m²/năm);
+ Nhuộm sợi 7.300 tấn/năm (tương đương 29.200.000 m²/năm)
+ Nhà xưởng cho thuê với tổng diện tích 51.201 m² (Đơn vị thuê nhà xưởng là Công ty TNHH Sewang Vina).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sợi: Nguyên liệu (*xơ bông cotton, xơ bông polyester*) => Trộn đều bông => Làm sạch bông => Chải thô => Ghép sơ bộ => Cuộn cúi chải kỹ => Ghép cúi chải => Kéo sợi thô => Kéo sợi con => Đánh ống => Hấp sợi => Đóng gói => Lưu kho (75% xuất bán, 25% chuyển qua quy trình nhuộm sợi).

+ Quy trình nhuộm sợi: Cuộn sợi => Làm lỏng cuộn => Treo cuộn sợi => Nhuộm sợi => Sấy khô => Cuộn chặt sợi => Đóng gói => Lưu kho xuất bán.

i) Công đoạn pha hóa chất: Hóa chất dạng rắn sau khi cân và hóa chất dạng lỏng

pha sẵn sau khi được chiết rót => Pha hóa chất => Nhuộm sợi.

ii) Công đoạn nhuộm sợi: Rửa bằng nước nóng lần 1 => Rửa bằng nước nóng lần 2 => Tẩy trắng/cọ rửa => Rửa bằng nước nóng lần 3 => Rửa => Trung hòa => Nhuộm => Rửa sạch lần 1 => Rửa sạch lần 2.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm** (từ ngày.... tháng năm 2024 đến ngày..... tháng năm 2031).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy Công ty TNHH Kyung Bang Việt Nam tại lô B-3A-CN, lô B-2B-CN, Khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BQL các KCN Bình Dương;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- UBND thị trấn Lai Uyên;
- Tổng Công ty ĐT&PT công nghiệp – CTCP;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Ngọc08.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-TSTNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Các nguồn thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường (Lô B-2B-CN):**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ 08 nhà vệ sinh của công nhân, lưu lượng khoảng 4,5 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn, lưu lượng khoảng 13 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình nhuộm, lưu lượng khoảng 2.363 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị, máy móc, nhà xưởng nhuộm sợi, lưu lượng khoảng 15 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi, lưu lượng khoảng 02 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp phục vụ cho lò hơi, lưu lượng khoảng 5 m³/ngày.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm, lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn, lưu lượng khoảng 03 m³/ngày.
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ 08 nhà vệ sinh của công nhân của Công ty TNHH Sewang Vina (đơn vị thuê xưởng), lưu lượng khoảng 58 m³/ngày.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng khu vực xưởng in của Công ty TNHH Sewang Vina (đơn vị thuê xưởng), lưu lượng khoảng 593 m³/ngày.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng khu vực xưởng nhuộm của Công ty TNHH Sewang Vina (đơn vị thuê xưởng), lưu lượng khoảng 19 m³/ngày.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ quá trình nhuộm của Công ty TNHH Sewang Vina (đơn vị thuê xưởng), lưu lượng khoảng 4.906 m³/ngày.

1.2. Các nguồn không thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường do đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng (Lô B-3A-CN):

- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ 09 nhà vệ sinh của công nhân, lưu lượng

khoảng 17 m³/ngày.

- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn, lưu lượng khoảng 25 m³/ngày.

- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ khu ký túc xá của công nhân và chuyên gia (100 phòng, tối đa 130 người), lưu lượng khoảng 13 m³/ngày.

- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ quá trình hấp sợi, lưu lượng 0,5 m³/ngày.

- Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy tháp giải nhiệt, lưu lượng khoảng 0,2 m³/ngày.

- Nguồn số 18: Nước thải hệ thống điều không làm mát nhà xưởng, lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ sinh thái khu công nghiệp Bàu Bàng (do chủ đầu tư khu công nghiệp Bàu Bàng xây dựng riêng cho các nhà máy thuộc nhóm ngành phát sinh nước thải lớn) sau đó chảy ra suối Bến Ván vào sông Thị Tính, thuộc địa phận thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Bể giám sát của Khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương trước khi đầu nối vào hồ sinh thái của Khu công nghiệp.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 1245288; Y (m) = 593098 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 8.000 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy ra bể giám sát của Khu công nghiệp Bàu Bàng, sau đó dẫn qua hệ thống thoát nước thải do chủ đầu tư khu công nghiệp Bàu Bàng xây dựng riêng cho các nhà máy thuộc nhóm ngành phát sinh nước thải lớn vào hồ sinh thái của Khu công nghiệp Bàu Bàng rồi thải ra suối Bến Ván và cuối cùng chảy ra sông Thị Tính.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; K_q = 0,9; K_f = 0,9) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A; K_q = 0,9; K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	8.000	Quan trắc 3 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,05		
4	pH	-	6-9		
5	TSS	mg/L	40,5		
6	COD	mg/L	60,75		
7	Màu	mg/L	50		
8	BOD ₅	mg/L	24,3		Không thuộc đối tượng
9	Tổng N	mg/L	16,2		
10	Tổng P	mg/L	3,24		
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	4,05		
12	Clo dư	mg/L	0,81		
13	Crom (VI)	mg/L	0,041		
14	Crom (III)	mg/L	0,162		
15	Sắt	mg/L	0,81		
16	Mangan	mg/L	0,405		
17	Đồng	mg/L	1,62		
18	Kẽm	mg/L	2,43		
19	Niken	mg/L	0,162		
20	Asen	mg/L	0,041		
21	Thủy ngân	mg/L	0,004		
22	Cadimi	mg/L	0,041		
23	Chì	mg/L	0,081		
24	Sunfua	mg/L	0,162		
25	Florua	mg/L	4,05		
26	Tổng Xyanua	mg/L	0,057		
27	Tổng Phenol	mg/L	0,081		
28	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	4,05		
29	Coliform	Vi khuẩn/100mL	3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

1.1.1. Đối với công trình xử lý nước thải công suất 8.000 m³/ngày.đêm tại lô B-2B-CN:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ 08 nhà vệ sinh của công nhân sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom ra các hố ga ngoài xưởng kích thước 0,7m x 0,7m x 1,2m, sau đó theo hệ thống ống nhựa HPDE đường kính 150 mm về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn sau xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ được thu gom ra hố ga ngoài kích thước 0,7m x 0,7m x 1,2m, sau đó theo hệ thống ống nhựa HPDE đường kính 150 mm về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03, 04: Nước thải phát sinh từ quá trình nhuộm và vệ sinh thiết bị, máy móc, nhà xưởng nhuộm sợi được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa HPDE đường kính 150 mm ra các hố ga ngoài xưởng kích thước 0,7m x 0,7m x 1,2m, sau đó theo hệ thống ống nhựa HDPE đường kính 150 mm về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 05, 06, 07: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi; từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp phục vụ cho lò hơi và từ phòng thí nghiệm được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa HPDE đường kính 150 mm ra các hố ga ngoài nhà xưởng kích thước 0,7m x 0,7m x 1,2m, sau đó theo hệ thống ống nhựa HPDE đường kính 150 mm về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn được thu gom bằng đường ống nhựa HPDE đường kính 300 mm về bể điều hòa của công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ 08 nhà vệ sinh của công nhân của Công ty TNHH Sewang Vina (đơn vị thuê xưởng), sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom ra các hố ga ngoài xưởng kích thước 0,7m x 0,7m x 1,2m, sau đó theo hệ thống ống nhựa HPDE đường kính 150 mm về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng khu vực xưởng in của Công ty TNHH Sewang Vina (đơn vị thuê xưởng) được thu gom bằng hệ thống ống nhựa HDPE đường kính 150 mm về hệ thống xử lý nước thải 600 m³/ngày của Công ty TNHH Sewang Vina (đơn vị thuê xưởng), sau đó theo hệ thống ống nhựa HPDE đường kính 200 mm về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 11 : Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng khu vực xưởng nhuộm của Công ty TNHH Sewang Vina (đơn vị thuê xưởng) được thu gom ra các hố ga ngoài xưởng kích thước 0,7m x 0,7m x 1,2m, sau đó theo hệ thống ống nhựa HPDE đường kính 200 mm về công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ quá trình nhuộm của Công ty TNHH Sewang Vina (đơn vị thuê xưởng) được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa HDPE đường kính 150 mm về công trình xử lý nước thải tập trung.

1.1.2. Đối với công trình xử lý nước thải công suất 160 m³/ngày.đêm tại lô B-3A-CN:

- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ 09 nhà vệ sinh của công nhân sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom ra các hố ga ngoài xưởng kích thước 0,7m x 0,7m x 1,2m, sau đó theo hệ thống ống nhựa PVC đường kính 160 mm về công trình xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý theo đường ống nhựa HPDE đường kính 300 mm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng tại 01 điểm trên đường N10.

- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn sau xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ được thu gom ra hố ga ngoài nhà ăn kích thước 0,7m x 0,7m x 1,2m, sau đó theo hệ thống ống nhựa PVC đường kính 160 mm về công trình xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý theo đường ống nhựa HPDE đường kính 300 mm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng tại 01 điểm trên đường N10.

- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ khu ký túc xá của công nhân và chuyên gia (100 phòng, tối đa 130 người), sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom ra các hố ga ngoài xưởng kích thước 0,7m x 0,7m x 1,2m, sau đó theo hệ thống ống nhựa PVC đường kính 160 mm về công trình xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý theo đường ống nhựa HPDE đường kính 300 mm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng tại 01 điểm trên đường N10.

- Nguồn số 16, 17, 18: Nước thải phát sinh từ quá trình hấp sợi; từ quá trình xả đáy tháp giải nhiệt; từ hệ thống làm mát nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC đường kính 160 mm ra các hố ga bên ngoài nhà xưởng kích thước 0,7m x 0,7m x 1,2m, sau đó theo hệ thống đường ống nhựa đường kính 160 mm về công trình xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý theo đường ống nhựa HPDE đường kính 300 mm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng tại 01 điểm trên đường N10.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải công suất 8.000 m³/ngày.đêm (gồm 02 module, mỗi module 4.000 m³/ngày) tại lô B-2B-CN:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải => Bể thu gom => Tháp giải nhiệt => Bể điều hòa => Bể keo tụ tạo bông => Bể lắng bùn 1 => Bể xử lý sinh học thiếu khí (Anoxic) => Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) => Bể lắng bùn 2 => Bể khuấy trộn => Bể điều chỉnh pH 1 => Bể phản ứng => Bể điều chỉnh pH 2 => Bể tạo bông => Bể lắng bùn 3 => Mương dẫn hồ => Trạm quan trắc tự động => Bể giám sát của Khu công nghiệp Bàu Bàng (dung tích 100 m³) => Hồ sinh thái của Khu công nghiệp Bàu Bàng (dung tích 32.000 m³) => Suối Bến Ván => Sông Thị Tín.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/ngày.đêm (24 giờ/ngày).

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, Ca(OH)₂, CaO, FeCl₂, FeSO₄, H₂O₂, NaOCl, PAC 10, PAC 30, Polymer anion, Chất khử màu, cám gạo (hoặc hóa chất tương đương khác,

đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải công suất 160 m³/ngày tại lô B-3A-CN:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải => Bể thu gom => Bể điều hòa => Bể xử lý sinh học thiếu khí (Anoxic) => Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) => Bể lắng => Bể khử trùng => Hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng.

- Công suất thiết kế: 160 m³/ngày.đêm (24 giờ/ngày).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, Ca(OH)₂, NaOCl, cám gạo (hoặc hóa chất tương đương khác, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 8.000 m³/ngày.đêm.

- Thông số lắp đặt: 08 thông số bao gồm lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, màu, TSS, COD, amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: có.

- Camera theo dõi: 01 camera tại mương quan trắc, 02 camera quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải, 01 camera giám sát thiết bị đo trong nhà trạm.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại văn bản 1019/STNMT-CCBVMT ngày 14 tháng 03 năm 2018 và văn bản số 3174/STNMT-CCBVMT ngày 06 tháng 09 năm 2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố (4 ngăn) bằng bê tông cốt thép có chống thấm với tổng dung tích là 14.210 m³ (dung tích của mỗi ngăn lần lượt là 3.465 m³, 3.465 m³, 4.004 m³, 3.276 m³) để lưu chứa nước thải khi công trình xử lý nước thải tập trung của cơ sở gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung, nếu nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải phát sinh được bơm về hồ sự cố (*dung tích 14.210 m³ tại lô B-2B-CN*) để lưu chứa tạm thời; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 8.000 m³/ngày.đêm tại lô B-2B-CN:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	48
2	Amoni (tính theo N)	mg/L	100
3	pH	-	9 đến 11

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
4	TSS	mg/L	600
5	COD	mg/L	1.200
6	Màu	mg/L	5.000
7	BOD ₅	mg/L	550
8	Tổng N	mg/L	150
9	Tổng P	mg/L	8
10	Clo dư	mg/L	0,81
11	Crom (VI)	mg/L	0,04
12	Crom (III)	mg/L	0,16
13	Sắt	mg/L	0,81
14	Mangan	mg/L	0,4
15	Đồng	mg/L	1,62
16	Kẽm	mg/L	2,43
17	Niken	mg/L	0,162
18	Asen	mg/L	0,04
19	Thủy ngân	mg/L	0,004
20	Cadimi	mg/L	0,04
21	Chì	mg/L	0,081
22	Sunfua	mg/L	0,16
23	Florua	mg/L	4,05
24	Tổng Xyanua	mg/L	0,056
25	Tổng Phenol	mg/L	0,081
26	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	4,05
27	Coliform	Vi khuẩn/100mL	5.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 15 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực và vận hành thử nghiệm trong 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 8.000 m³/ngày.đêm.
- Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 160 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đối với công trình xử lý nước thải tập trung công suất 8.000 m³/ngày.đêm:
 - + Nước thải đầu vào: tại bể tiếp nhận.
 - + Nước thải đầu ra: tại mương quan trắc.
- Đối với công trình xử lý nước thải tập trung công suất 160 m³/ngày.đêm:
 - + Nước thải đầu vào: tại bể tiếp nhận.
 - + Nước thải đầu ra: sau khi qua bể khử trùng trước khi đầu nối về công trình xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Đối với công trình xử lý nước thải tập trung công suất 8.000 m³/ngày.đêm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40: 2011/BTNMT (cột A; K_q = 0,9; K_f = 0,9) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải dệt nhuộm QCVN 13 – MT: 2015/BTNMT (cột A; K_q = 0,9; K_f = 0,9).

- Đối với công trình xử lý nước thải tập trung công suất 160 m³/ngày.đêm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn tiếp nhận, đầu nối của Khu công nghiệp Bàu Bàng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải, sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động tại lô B-2B-CN bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động tại lô B-3A-CN đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng; không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Phối hợp với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải sau xử lý và đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định trước khi xả vào Bể giám sát của Khu công nghiệp Bàu Bàng. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng để giải quyết theo quy định pháp luật.

3.8. Thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động đầu tư khu nhà xưởng cho thuê tại Điều 7 của Quy định Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

TT	Nguồn phát sinh khí thải	
1	Nguồn số 01	Bụi phát sinh từ máy trộn xé toi bông (1 máy) tại xưởng 1A
2	Nguồn số 02	Bụi phát sinh từ máy xé bông và làm sạch dạng thô (1 máy) tại xưởng 1A
3	Nguồn số 03	Bụi phát sinh từ máy thu bông hồi (1 máy) tại xưởng 1A
4	Nguồn số 04	Bụi phát sinh từ máy lọc tạp bông (1 máy) tại xưởng 1A
5	Nguồn số 05	Bụi phát sinh từ máy làm sạch bông (1 máy) tại xưởng 1A
6	Nguồn số 06 => 18	Bụi phát sinh từ máy chải thô sợi (13 máy) tại xưởng 1A
7	Nguồn số 19 => 22	Bụi phát sinh từ máy ghép sợi sơ bộ (4 máy) tại xưởng 1A
8	Nguồn số 23 => 24	Bụi phát sinh từ máy cuộn cúi sợi (2 máy) tại xưởng 1A
9	Nguồn số 25 => 42	Bụi phát sinh từ máy chải kỹ sợi (18 máy) tại xưởng 1A
10	Nguồn số 43 => 50	Bụi phát sinh từ máy ghép cúi chải sợi (8 máy) tại xưởng 1A
11	Nguồn số 51 => 54	Bụi phát sinh từ máy kéo sợi thô (4 máy) tại xưởng 1A
12	Nguồn số 55 => 72	Bụi phát sinh từ máy kéo sợi con (18 máy) tại xưởng 1A
13	Nguồn số 73 => 90	Bụi phát sinh từ máy đánh ống sợi (18 máy) tại xưởng 1A
14	Nguồn số 91 => 92	Bụi phát sinh từ máy xé bông (2 máy) tại xưởng 1B
15	Nguồn số 93 => 95	Bụi phát sinh từ máy trộn xé toi bông (2 máy) tại xưởng 1B
16	Nguồn số 96 => 97	Bụi phát sinh từ máy xé làm sạch bông dạng thô (2 máy) tại xưởng 1B

TT	Nguồn phát sinh khí thải	
17	Nguồn số 98 => 99	Bụi phát sinh từ máy thu bông hồi (2 máy) tại xưởng 1B
18	Nguồn số 100 => 103	Bụi phát sinh từ máy lọc tạp bông (4 máy) tại xưởng 1B
19	Nguồn số 104 => 107	Bụi phát sinh từ máy làm sạch bông (4 máy) tại xưởng 1B
20	Nguồn số 108 => 131	Bụi phát sinh từ máy chải thô sợi (24 máy) tại xưởng 1B
21	Nguồn số 132 => 139	Bụi phát sinh từ máy ghép sợi sơ bộ (8 máy) tại xưởng 1B
22	Nguồn số 140 => 143	Bụi phát sinh từ máy cuộn cúi sợi (4 máy) tại xưởng 1B
23	Nguồn số 144 => 174	Bụi phát sinh từ máy chải kỹ sợi (31 máy) tại xưởng 1B
24	Nguồn số 175 => 182	Bụi phát sinh từ máy ghép cúi chải sợi (8 máy) tại xưởng 1B
25	Nguồn số 183 => 190	Bụi phát sinh từ máy kéo sợi thô (8 máy) tại xưởng 1B
26	Nguồn số 191 => 226	Bụi phát sinh từ máy kéo sợi con (36 máy) tại xưởng 1B
27	Nguồn số 227 => 262	Bụi phát sinh từ máy đánh ống sợi (36 máy) tại xưởng 1B
28	Nguồn số 263 => 268	Bụi phát sinh từ máy xé bông (6 máy) tại xưởng 1C
29	Nguồn số 269	Bụi phát sinh từ máy trộn xé toi bông (1 máy) tại xưởng 1C
30	Nguồn số 270 => 274	Bụi phát sinh từ máy trộn bông (5 máy) tại xưởng 1C
31	Nguồn số 275 => 277	Bụi phát sinh từ máy đánh toi bông (3 máy) tại xưởng 1C
32	Nguồn số 278	Bụi phát sinh từ máy xé làm sạch bông dạng thô (1 máy) tại xưởng 1C
33	Nguồn số 279	Bụi phát sinh từ máy xé bông hồi (1 máy) tại xưởng 1C
34	Nguồn số 280 => 281	Bụi phát sinh từ máy lọc tạp bông (2 máy) tại xưởng 1C
35	Nguồn số 282 => 283	Bụi phát sinh từ máy làm sạch bông (2 máy) tại xưởng 1C
36	Nguồn số 284 => 309	Bụi phát sinh từ máy chải thô sợi (26 máy) tại xưởng 1C

TT	Nguồn phát sinh khí thải	
37	Nguồn số 310 => 314	Bụi phát sinh từ máy chải sợi sơ bộ (5 máy) tại xưởng 1C
38	Nguồn số 315 => 318	Bụi phát sinh từ máy ghép sợi sơ bộ (4 máy) tại xưởng 1C
39	Nguồn số 319 => 320	Bụi phát sinh từ máy cuộn cúi sợi (2 máy) tại xưởng 1C
40	Nguồn số 321 => 334	Bụi phát sinh từ máy chải kỹ sợi (14 máy) tại xưởng 1C
41	Nguồn số 335 => 362	Bụi phát sinh từ máy ghép cúi chải sợi (28 máy) tại xưởng 1C
42	Nguồn số 363 => 366	Bụi phát sinh từ máy kéo sợi thô (4 máy) tại xưởng 1C
43	Nguồn số 367 => 392	Bụi phát sinh từ máy kéo sợi con (26 máy) tại xưởng 1C
44	Nguồn số 393 => 410	Bụi phát sinh từ máy đánh ống sợi (18 máy) tại xưởng 1C
45	Nguồn số 411	Khí thải phát sinh từ 01 lò hơi 25 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu than đá/biomass
46	Nguồn số 412	Khí thải phát sinh từ 01 lò dầu tải nhiệt 12.000.000 kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá/biomass
47	Nguồn số 413 => 444	Khí thải phát sinh từ máy pha hóa chất (32 máy)
48	Nguồn số 445 => 446	Khí thải phát sinh từ máy nhuộm 100L (2 máy)
49	Nguồn số 447 => 448	Khí thải phát sinh từ máy nhuộm 60L (2 máy)
50	Nguồn số 449 => 450	Khí thải phát sinh từ; máy nhuộm 45L (2 máy)
51	Nguồn số 451 => 455	Khí thải phát sinh từ máy nhuộm 20L (5 máy)
52	Nguồn số 456 => 461	Khí thải phát sinh từ máy nhuộm 10L (6 máy)
53	Nguồn số 462	Khí thải từ máy phát điện 400 KVA, phát sinh không thường xuyên
54	Nguồn số 463	Khí thải từ máy phát điện 750 KVA, phát sinh không thường xuyên
55	Nguồn số 464	Khí thải từ máy phát điện 376 KVA, phát sinh không thường xuyên

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (*)
1	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý bụi bông xưởng 1A	X (m) = 1245567 Y (m) = 592714
2	Nguồn số 02			
3	Nguồn số 03			
4	Nguồn số 04			
5	Nguồn số 05			
6	Nguồn số 06 => 18			
7	Nguồn số 19 => 22			
8	Nguồn số 23 => 24			
9	Nguồn số 25 => 42			
10	Nguồn số 43 => 50			
11	Nguồn số 51 => 54			
12	Nguồn số 55 => 72			
13	Nguồn số 73 => 90	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý bụi bông số 01 xưởng 1B	X (m) = 1245652 Y (m) = 592705
14	Nguồn số 91 => 92			
15	Nguồn số 93 => 95			
16	Nguồn số 96 => 97			
17	Nguồn số 98 => 99			
18	Nguồn số 100 => 103			
19	Nguồn số 104 => 107			

TT	Nguồn khí thải	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (*)
20	Nguồn số 108 => 131			
21	Nguồn số 132 => 139			
22	Nguồn số 140 => 143			
23	Nguồn số 144 => 174			
24	Nguồn số 175 => 182			
25	Nguồn số 183 => 190	Dòng thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý bụi bông số 02 xưởng 1B	X (m) = 1245674 Y (m) = 592803
26	Nguồn số 191 => 226			
27	Nguồn số 227 => 262			
28	Nguồn số 263 => 268	Dòng thải số 04	Ống thải số 04 của công trình xử lý bụi bông số 01 xưởng 1C	X (m) = 1245652 Y (m) = 592705
29	Nguồn số 269			
30	Nguồn số 270 => 274			
31	Nguồn số 275 => 277			
32	Nguồn số 278			
33	Nguồn số 279			
34	Nguồn số 280 => 281			
35	Nguồn số 282 => 283			
36	Nguồn số 284 => 309			
37	Nguồn số 310 => 314	Dòng thải số 05	Ống thải số 05 của công trình xử lý bụi bông số 02 xưởng 1C	X (m) = 1245674 Y (m) = 592803
38	Nguồn số 315 => 318			
39	Nguồn số 319 => 320			
40	Nguồn số 321 => 334			

TT	Nguồn khí thải	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (*)
41	Nguồn số 335 => 362			
42	Nguồn số 363 => 366	Dòng thải số 06	Ống thải số 06 của công trình xử lý bụi bông số 03 xưởng 1C	X (m) = 1245804 Y (m) = 592682
43	Nguồn số 367 => 392			
44	Nguồn số 393 => 410			
45	Nguồn số 411	Dòng thải số 07	Ống thải số 07 của 02 công trình xử lý khí thải lò hơi 25 tấn hơi/giờ và lò dầu tải nhiệt 12.000.000 kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá/biomass	X (m) = 1245232 Y (m) = 592770
46	Nguồn số 412			
47	Nguồn số 413 => 444	Dòng thải số 08	Ống thải số 08 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ máy pha hóa chất và máy nhuộm	X (m) = 1245451 Y (m) = 592803
48	Nguồn số 445 => 446			
49	Nguồn số 447 => 448			
50	Nguồn số 449 => 450			
51	Nguồn số 451 => 455			
52	Nguồn số 456 => 461			
53	Nguồn số 462	Dòng thải số 09	Ống thải số 09 của máy máy phát điện công suất 400 KVA	X (m) = 1245662 Y (m) = 593008
54	Nguồn số 463	Dòng thải số 10	Ống thải số 10 của máy máy phát điện công suất 750 KVA	X (m) = 1245663 Y (m) = 593009
55	Nguồn số 464	Dòng thải số 11	Ống thải số 11 của máy máy phát điện công suất 376 KVA	X (m) = 1245387 Y (m) = 592706

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04, 05, 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 110.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ. Riêng dòng số 09, 10, 11 chỉ thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,8; K_v = 1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03				
1	Lưu lượng	m³/giờ	17.000	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm³	160		
II	Dòng khí thải số 04, 05, 06				
1	Lưu lượng	m³/giờ	7.000	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm³	160		
II	Dòng khí thải số 07				
1	Lưu lượng	m³/giờ	110.000	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm³	160		
3	CO	mg/Nm³	800		
4	SO₂	mg/Nm³	400		
5	NO _x	mg/Nm³	680		
III	Dòng khí thải số 08				
1	Lưu lượng	m³/giờ	35.000	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Phenol	mg/Nm³	19	06 tháng/lần	
3	Clorofom	mg/Nm³	240		
4	Benzen	mg/Nm³	5		
5	Fomaldehyt	mg/Nm³	20		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
IV	Dòng khí thải số 09, 10, 11 Khí thải phát sinh từ 03 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý bụi và khí thải:

- Nguồn số 01 đến số 90: Bụi sau công trình xử lý bụi bông từ máy trộn xé toi bông, máy xé và làm sạch bông dạng thô, máy thu bông hồi, máy lọc tạp bông, máy làm sạch bông, máy chải thô sợi, máy ghép sợi bông sơ bộ, máy cuộn cúi sợi, máy chải kỹ sợi, máy ghép cúi chải sợi, máy kéo sợi thô, máy kéo sợi con, máy đánh ống sợi tại xưởng 1A được thu gom và phát tán chung qua 01 ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Nguồn số 91 đến số 182: Bụi sau công trình xử lý bụi bông số 01 từ máy xé bông, máy trộn xé toi bông, máy xé bông và làm sạch dạng thô, máy thu bông hồi, máy lọc tạp bông, máy làm sạch bông, máy chải thô sợi, máy ghép sợi sơ bộ, máy cuộn cúi sợi, máy chải kỹ sợi, máy ghép cúi chải sợi tại xưởng 1B được thu gom và phát tán chung qua 01 ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Nguồn số 183 đến số 262: Bụi sau công trình xử lý bụi bông số 02 từ máy kéo sợi thô, máy kéo sợi con, máy đánh ống sợi tại xưởng 1B được thu gom và phát tán chung qua 01 ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Nguồn số 263 đến số 309: Bụi sau công trình xử lý bụi bông số 01 từ máy xé bông, máy trộn xé toi bông, máy trộn bông, máy đánh toi bông, máy xé bông và làm sạch dạng thô, máy xé bông hồi, máy lọc tạp bông, máy làm sạch bông, máy chải thô sợi tại xưởng 1C được thu gom và phát tán chung qua 01 ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Nguồn số 310 đến số 362: Bụi sau công trình xử lý bụi bông số 02 từ máy chải sợi sơ bộ, máy ghép sợi sơ bộ, máy cuộn cúi sợi, máy chải kỹ sợi, máy ghép cúi chải sợi tại xưởng 1C được thu gom và phát tán chung qua 01 ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Nguồn số 363 đến số 410: Bụi sau công trình xử lý bụi bông số 03 từ máy kéo sợi thô, kéo sợi con, máy đánh ống sợi tại xưởng 1C được thu gom và phát tán chung qua 01 ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Nguồn số 411, 412: Khí thải sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 25 tấn hơi/giờ và lò dầu tải nhiệt 12 triệu kcal/giờ được thu gom và phát tán chung qua 01 ống thải cao 24 m, đường kính 2.300 mm.

- Nguồn số 413 đến số 461: Khí thải sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ máy pha hóa chất và máy nhuộm được xả ra môi trường qua 01 ống thải đường kính 800 mm, cao 14,8 m.

- Nguồn số 462, 463: Khí thải được thu gom và phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính 150 mm, cao 2,2 m.

- Nguồn số 464: Khí thải được thu gom và phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính 110 mm, cao 4 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Nguồn số 01 đến số 90 (Công trình xử lý bụi bông phát sinh từ máy trộn xé tơ bông, máy xé và làm sạch bông dạng thô, máy thu bông hồi, máy lọc tạp bông, máy làm sạch bông, máy chải thô sợi, máy ghép sợi bông sơ bộ, máy cuộn cúi sợi, máy chải kỹ sợi, máy ghép cúi chải sợi, máy kéo sợi thô, máy kéo sợi con, máy đánh ống sợi tại xưởng 1A):

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Hàm chứa bụi => Thiết bị lồng quay túi vải => Cyclone 1 => Cyclone 2 => Thiết bị lọc bụi túi vải => Tắm bông lọc bụi => Thải ra môi trường qua ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tắm bông lọc bụi.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.2. Nguồn số 91 đến số 182 (Công trình xử lý bụi bông số 01 phát sinh từ máy xé bông, máy trộn xé tơ bông, máy xé bông và làm sạch dạng thô, máy thu bông hồi, máy lọc tạp bông, máy làm sạch bông, máy chải thô sợi, máy ghép sợi sơ bộ, máy cuộn cúi sợi, máy chải kỹ sợi, máy ghép cúi chải sợi tại xưởng 1B):

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi => Hàm chứa bụi => Thiết bị lồng quay túi vải => Cyclone 1 => Cyclone 2 => Thiết bị lọc bụi túi vải => Tắm bông lọc bụi => Thải ra môi trường qua ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tắm bông lọc bụi.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.3. Nguồn số 183 đến số 262 (Công trình xử lý bụi bông số 02 phát sinh từ máy kéo sợi thô, máy kéo sợi con, máy đánh ống sợi tại xưởng 1B):

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi => Hàm chứa bụi => Thiết bị lồng quay túi vải => Cyclone 1 => Cyclone 2 => Thiết bị lọc bụi túi vải => Tấm bông lọc bụi => Thải ra môi trường qua ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm bông lọc bụi.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.4. Nguồn số 263 đến số 309 (Công trình xử lý bụi bông số 01 phát sinh từ máy xé bông, máy trộn xé tơ bông, máy trộn bông, máy đánh tơ bông, máy xé bông và làm sạch dạng thô, máy xé bông hồi, máy lọc tạp bông, máy làm sạch bông, máy chải thô sợi tại xưởng 1C):

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi => Thiết bị lồng quay túi vải => Quạt hút => Thiết bị lọc bụi túi vải => Tấm bông lọc bụi => Thải ra môi trường qua ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm bông lọc bụi.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.5. Nguồn số 310 đến số 362 (Công trình xử lý bụi bông số 02 phát sinh từ máy chải sợi sơ bộ, máy ghép sợi sơ bộ, máy cuộn cúi sợi, máy chải kỹ sợi, máy ghép cúi chải sợi tại xưởng 1C):

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi => Thiết bị lồng quay túi vải => Quạt hút => Thiết bị lọc bụi túi vải => Tấm bông lọc bụi => Thải ra môi trường qua ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm bông lọc bụi.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.6. Nguồn số 363 đến số 410 (Công trình xử lý bụi bông số 03 phát sinh từ máy kéo sợi thô, kéo sợi con, máy đánh ống sợi tại xưởng 1C):

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi => Thiết bị lồng quay túi vải => Quạt hút => Thiết bị lọc bụi túi vải => Tấm bông lọc bụi => Thải ra môi trường qua ống thải cao 11 m, đường kính 300 mm.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm bông lọc bụi.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.7. Nguồn số 411, 412 (*Công trình xử lý bụi, khí thải từ 01 lò hơi 25 tấn hơi/giờ và 01 lò dầu tải nhiệt 12 triệu kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá/biomass*).

- Số lượng công trình: 02 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi và khí thải lò hơi 25 tấn hơi/giờ: Bụi và khí thải => Bộ thu hồi nhiệt nước => Bộ thu hồi nhiệt gió => Cyclone lọc bụi => Lọc bụi túi vải => Thải ra môi trường qua ống thải chung, cao 24 m, đường kính 2.300 mm.

+ Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

+ Số lượng ống thải: 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi và khí thải lò dầu tải nhiệt 12 triệu kcal/giờ: Bụi và khí thải => Bộ thu hồi nhiệt nước => Bộ thu hồi nhiệt gió => Cyclone lọc bụi => Lọc bụi túi vải => Thải chung ống thải của công trình xử lý khí thải lò hơi 25 tấn hơi/giờ.

+ Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

+ Số lượng ống thải: Thải chung ống thải của công trình xử lý khí thải lò hơi 25 tấn hơi/giờ.

1.2.8. Nguồn số 413 đến số 461 (*Công trình xử lý khí thải phát sinh từ máy pha hóa chất và máy nhuộm*):

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải => Chụp hút, ống dẫn => Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH => Tách ẩm bằng Silicagel => Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính => Thải ra môi trường qua ống thải cao 14,8 m, đường kính 800 mm.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Than hoạt tính, Silicagel.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống

- Vị trí lắp đặt: Ống thải chung sau 02 công trình xử lý bụi, khí thải từ 01 lò hơi 25 tấn hơi/giờ và 01 lò dầu tải nhiệt 12 triệu kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá/biomass.

- Thông số lắp đặt: Bụi, lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, SO₂, NO_x, CO, O₂.

- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát (*camera quan sát được khí thải phát sinh từ tất cả các ống khói, camera lắp đặt bên trong nhà trạm*).

- Kết nối, truyền số liệu: Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (*có camera theo dõi*) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở

Tài nguyên và Môi trường Bình Dương chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò hơi, lò dầu tải nhiệt và hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong khí thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi thải, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi thải, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi thải, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 15 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực và vận hành trong 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Công trình xử lý bụi bông phát sinh từ máy trộn xé toi bông, máy xé và làm sạch bông dạng thô, máy thu bông hồi, máy lọc tạp bông, máy làm sạch bông, máy chải thô sợi, máy ghép sợi bông sơ bộ, máy cuộn cúi sợi, máy chải kỹ sợi, máy ghép cúi chải sợi, máy kéo sợi thô, máy kéo sợi con, máy đánh ống sợi tại xưởng 1A.

- 01 Công trình xử lý bụi bông số 01 phát sinh từ máy xé bông, máy trộn xé toi bông, máy xé bông và làm sạch dạng thô, máy thu bông hồi, máy lọc tạp bông, máy làm sạch bông, máy chải thô sợi, máy ghép sợi sơ bộ, máy cuộn cúi sợi, máy chải kỹ sợi, máy ghép cúi chải sợi tại xưởng 1B.

- 01 Công trình xử lý bụi bông số 02 phát sinh từ máy kéo sợi thô, máy kéo sợi con, máy đánh ống sợi tại xưởng 1B.

- 01 Công trình xử lý bụi bông số 01 phát sinh từ máy xé bông, máy trộn xé toi bông, máy trộn bông, máy đánh toi bông, máy xé bông và làm sạch dạng thô, máy xé bông hồi, máy lọc tạp bông, máy làm sạch bông, máy chải thô sợi tại xưởng 1C.

- 01 Công trình xử lý bụi bông số 02 phát sinh từ máy chải sợi sơ bộ, máy ghép sợi sơ bộ, máy cuộn cúi sợi, máy chải kỹ sợi, máy ghép cúi chải sợi tại xưởng 1C.

- 01 Công trình xử lý bụi bông số 03 phát sinh từ máy kéo sợi thô, kéo sợi con, máy đánh ống sợi tại xưởng 1C.

- 01 Công trình xử lý khí thải lò hơi 25 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu than đá/biomass.

- 01 Công trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 12 triệu kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá/biomass.

- 01 Công trình xử lý khí thải phát sinh từ máy pha hóa chất và máy nhuộm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thải số 01 sau công trình xử lý bụi bông xưởng 1A.

- Tại ống thải số 02 sau công trình xử lý bụi bông số 01 xưởng 1B.

- Tại ống thải số 03 sau công trình xử lý bụi bông số 02 xưởng 1B.

- Tại ống thải số 04 sau công trình xử lý bụi bông số 01 xưởng 1C.

- Tại ống thải số 05 sau công trình xử lý bụi bông số 02 xưởng 1C.

- Tại ống thải số 06 sau công trình xử lý bụi bông số 03 xưởng 1C.

- Tại ống thải số 07 sau công trình xử lý bụi, khí thải từ 01 lò hơi 25 tấn hơi/giờ và 01 lò dầu tải nhiệt 12 triệu kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá/biomass.

- Tại ống thải số 08 sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ máy pha hóa chất và máy nhuộm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý bụi, khí thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy mẫu bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (*có camera theo dõi*) nêu tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này và kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực sản xuất sợi xường 1A.
- Nguồn số 2: Khu vực sản xuất sợi xường 1B.
- Nguồn số 3: Khu vực sản xuất sợi xường 1C.
- Nguồn số 4: Khu vực công trình xử lý bụi bông xường 1A.
- Nguồn số 5: Khu vực công trình xử lý bụi bông số 01 xường 1B.
- Nguồn số 6: Khu vực công trình xử lý bụi bông số 02 xường 1B.
- Nguồn số 7: Khu vực công trình xử lý bụi bông số 01 xường 1C.
- Nguồn số 8: Khu vực công trình xử lý bụi bông số 02 xường 1C.
- Nguồn số 9: Khu vực công trình xử lý bụi bông số 03 xường 1C.
- Nguồn số 10: Khu vực xử lý nước thải công suất 8.000 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 11: Khu vực xử lý nước thải công suất 160 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 12: Khu vực xử lý nước cấp.
- Nguồn số 13: Khu vực xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 14: Khu vực xử lý khí thải phát sinh từ máy pha hóa chất và máy nhuộm.
- Nguồn số 15: Khu vực máy phát điện 400 KVA.
- Nguồn số 16: Khu vực máy phát điện 750 KVA.
- Nguồn số 17: Khu vực máy phát điện 376 KVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (*)	
		X (m)	Y(m)
1	Khu vực sản xuất sợi xường 1A.	1245614	592803
2	Khu vực sản xuất sợi xường 1B.	1245732	592773
3	Khu vực sản xuất sợi xường 1C.	1245872	592749
4	Khu vực công trình xử lý bụi bông xường 1A.	1245567	592714
5	Khu vực công trình xử lý bụi bông số 01 xường 1B.	1245652	592705

6	Khu vực công trình xử lý bụi bông số 02 xưởng 1B.	1245674	592803
7	Khu vực công trình xử lý bụi bông số 01 xưởng 1C.	1245652	592705
8	Khu vực công trình xử lý bụi bông số 02 xưởng 1C.	1245674	592803
9	Khu vực công trình xử lý bụi bông số 03 xưởng 1C.	1245804	592682
10	Khu vực xử lý nước thải công suất 8.000 m ³ /ngày.đêm.	1245268	592940
11	Khu vực xử lý nước thải công suất 160 m ³ /ngày.đêm.	1245542	592988
12	Khu vực xử lý nước cấp.	1245264	592814
13	Khu vực xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt.	1245232	592770
14	Khu vực xử lý khí thải phát sinh từ máy pha hóa chất và máy nhuộm.	1245451	592803
15	Khu vực máy phát điện 400 KVA	1245662	593008
16	Khu vực máy phát điện 750 KVA.	1245663	593009
17	Khu vực máy phát điện 376 KVA.	1245387	592706

(*): Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', mũi chiếu 3°

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải	Mã	Ký hiệu	Ước tính tối đa (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải, vật liệu hút ẩm	12 01 04	NH	10.400
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	NH	70
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	690
4	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	NH	1.000
5	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	10
6	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	NH	10
7	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	04 02 05	KS	3.600
8	Phẩm màu và chất nhuộm vải có thành phần nguy hại	10 02 02	KS	2.100
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	4.600.000
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	25.300
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	1.800
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	12.500

TT	Chất thải	Mã	Ký hiệu	Ước tính tối đa (kg/năm)
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	45.300
14	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	KS	1.500
15	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	KS	2.600
16	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	KS	2.600
Tổng				4.709.480

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Chất thải	Mã	Ký hiệu	Ước tính tối đa (kg/năm)
1	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	04 02 06	TT	6.040.000
2	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 08	TT	20
3	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ (Pallet gỗ)	09 03 01	TT-R	2.000
4	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 10 05	TT	5.000
5	Sợi nhuộm hư hỏng	10 02 10	TT-R	111.000
6	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	2.500
7	Lõi nhựa	18 01 06	TT-R	4.000
8	Ni lông	18 01 06	TT-R	2.500
9	Bụi bông	19 03 04	TT-R	5.294.000
Tổng				11.461.020

1.3. Khối lượng chất thải rắn chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn...), rác thải vô cơ (bao nylon, vỏ lon, thủy tinh...) với khối lượng khoảng 150 tấn/năm tương đương khoảng 480 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị thùng nhựa HDPE loại 120 lít, có nắp đậy, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại.

- Bao bì mềm dung tích 500 kg đến 1.000 kg.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa chất thải:

+ Tại lô B-3A-CN diện tích 30 m²;

+ Tại lô B-2B-CN diện tích 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (*kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm*); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô hoặc mùn cưa*)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối chất thải rắn công nghiệp thông thường: trang bị bao bì mềm Polypropylene (PP) dung tích 1.000 kg.

- Đối với tro xỉ: Trang bị các bao bì mềm Polypropylene (PP) dung tích 1.000 kg.

- Đối với chất thải công nghiệp khác (bùn thải): được lưu giữ trực tiếp tại kho chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2.2. Kho lưu chứa:

a. Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường số 1:

- Diện tích kho chứa (tại lô B-3A-CN): 70 m².

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xung quanh, có mái che, có nền bê tông chống thấm, có cửa ra vào; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b. Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 2 (tro xỉ):

- Diện tích kho chứa (tại lô B-2B-CN): 200 m².

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xung quanh, có mái che, có nền bê tông chống thấm, có cửa ra vào, phân loại và ghi chú khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường riêng biệt.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

c. Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 3 (bùn thải):

- Diện tích kho chứa (tại lô B-2B-CN): 600 m².

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xung quanh, có mái che, có nền bê tông chống thấm, có cửa ra vào, phân loại và ghi chú khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường riêng biệt.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị các thùng nhựa HDPE loại thùng 120 lít, 660 lít, có nắp đậy kín; được bố trí tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải, ngoài ra, còn bố trí các thùng rác dung tích 15 lít tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt; cuối ngày được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt:

- Diện tích khu tập kết rác thải sinh hoạt:

- + Tại lô B-3A-CN diện tích 20 m²;

- + Tại lô B-2B-CN diện tích 20 m².

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị đọng nước mưa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân thị trấn Lai Uyên và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Bàu Bàng theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân thị trấn Lai Uyên về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thị trấn Lai Uyên nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Bàu Bàng để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

5. Cung cấp nội dung kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU VỀ KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

- Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1154/QĐ-STNMT ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung tiếp tục thực hiện trong giai đoạn tiếp theo: lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (*Thông số lắp đặt: Bụi, lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, SO₂, NO_x, CO, O₂ và có camera theo dõi*) tại ống thải chung sau 02 công trình xử lý bụi, khí thải từ 01 lò hơi 25 tấn hơi/giờ và 01 lò dầu tải nhiệt 12 triệu kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá/biomass, đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Sau khi hoàn thành nội dung nêu trên, Tổng Công ty có trách nhiệm báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân làm việc của cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

8. Thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động đầu tư khu nhà xưởng cho thuê tại Điều 7 của Quy định Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu nhà xưởng cho thuê phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 7 Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

11. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp trong khu nhà xưởng cho thuê phải thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư của khu nhà xưởng cho thuê và theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp; phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

12. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

13. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.